

Số: 78/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH
Về minh bạch tài sản, thu nhập

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 01/2007/QH12 và Luật số 27/2012/QH13;

Theo đề nghị của Tổng thanh tra Chính phủ;

Chính phủ ban hành Nghị định về minh bạch tài sản, thu nhập,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành những quy định về minh bạch tài sản, thu nhập tại Mục 4 Chương II Luật phòng, chống tham nhũng, bao gồm việc kê khai tài sản, thu nhập, công khai Bản kê khai; giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm; xác minh tài sản, thu nhập; xử lý vi phạm các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong tổ chức thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập (sau đây gọi tắt là Người có nghĩa vụ kê khai) được quy định tại Điều 7 Nghị định này; cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc kê khai, công khai, giải trình, xác minh tài sản, thu nhập, xử lý vi phạm các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Kê khai tài sản, thu nhập” là việc ghi rõ ràng, đầy đủ, chính xác các loại tài sản, thu nhập, biến động tài sản, thu nhập phải kê khai, nguồn gốc tài sản tăng thêm theo Mẫu “Bản kê khai tài sản, thu nhập” ban hành kèm theo Nghị định này.

2. “Công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập” là việc công bố thông tin trong Bản kê khai tài sản, thu nhập (sau đây gọi tắt là Bản kê khai) bằng những hình thức được quy định tại Nghị định này.

3. “Giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm” là việc tự giải thích, chứng minh của Người có nghĩa vụ kê khai về việc hình thành tài sản, thu nhập tăng thêm so với lần kê khai trước đó.

4. “Xác minh tài sản, thu nhập” là việc xem xét, đánh giá, kết luận của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền về tính trung thực, chính xác của việc kê khai tài sản, thu nhập theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật phòng, chống tham nhũng và Nghị định này.

Điều 4. Mục đích, nguyên tắc kê khai tài sản, thu nhập

1. Mục đích của việc kê khai tài sản, thu nhập là để cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền biết được tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai nhằm minh bạch tài sản, thu nhập của người đó; phục vụ cho công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức góp phần phòng ngừa và ngăn chặn hành vi tham nhũng.

2. Người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm tự kê khai các thông tin theo quy định tại mẫu Bản kê khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ đối với nội dung kê khai.

3. Tài sản, thu nhập phải kê khai là tài sản, thu nhập thuộc sở hữu hoặc quyền sử dụng của bản thân, của vợ hoặc chồng và con chưa thành niên tại thời điểm hoàn thành Bản kê khai.

4. Giá trị tài sản, thu nhập kê khai được tính bằng tiền phải trả khi mua, khi nhận chuyển nhượng, xây dựng hoặc giá trị ước tính khi được cho, tặng, thừa kế.

Điều 5. Trách nhiệm của Người có nghĩa vụ kê khai

1. Kê khai trung thực, đầy đủ, rõ ràng, đúng thời hạn các thông tin về số lượng, giá trị tài sản, thu nhập và những biến động về tài sản, thu nhập phải kê khai theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng và Nghị định này.

2. Giải trình trung thực, đầy đủ, kịp thời về các nội dung liên quan đến việc kê khai tài sản, thu nhập; nguồn gốc tài sản tăng thêm khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền.

3. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền phục vụ cho việc xác minh tài sản, thu nhập.

4. Thực hiện quyết định xử lý vi phạm quy định về minh bạch tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền.

Điều 6. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Kê khai tài sản, thu nhập, giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm không trung thực, không đầy đủ, không kịp thời; tẩu tán tài sản; che giấu thu nhập dưới mọi hình thức.

2. Khai thác, sử dụng trái pháp luật Bản kê khai; lợi dụng việc minh bạch tài sản, thu nhập để gây mất đoàn kết nội bộ; gây khó khăn, cản trở việc xác minh tài sản, thu nhập; xuyên tạc, xúc phạm danh dự, uy tín của người được xác minh hoặc để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

3. Cố ý làm sai lệch nội dung, hủy hoại Bản kê khai.

4. Làm sai lệch hồ sơ, kết quả xác minh; tiết lộ thông tin của hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập khi chưa được phép của người có thẩm quyền.

Chương II

KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 7. Người có nghĩa vụ kê khai

1. Đại biểu Quốc hội chuyên trách, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách, người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, người được dự kiến bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

2. Cán bộ, công chức từ Phó trưởng phòng của Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên và người được hưởng phụ cấp chức vụ tương đương trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Sĩ quan chỉ huy từ cấp Phó tiểu đoàn trưởng, người hưởng phụ cấp chức vụ tương đương phó tiểu đoàn trưởng trở lên trong Quân đội nhân dân; sĩ quan chỉ huy từ cấp Phó tiểu đoàn trưởng, Phó trưởng công an phường, thị trấn, Phó đội trưởng trở lên trong Công an nhân dân.

4. Người giữ chức vụ tương đương Phó trưởng phòng trở lên tại bệnh viện, viện nghiên cứu, cơ quan báo, tạp chí, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng có sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

5. Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng trường mầm non, tiểu học, trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, người giữ chức vụ tương đương Phó trưởng phòng trở lên trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề của Nhà nước.

6. Thành viên hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên, thành viên ban kiểm soát, kiểm soát viên, người giữ chức danh quản lý tương đương từ Phó trưởng phòng trở lên trong doanh nghiệp nhà nước, người là đại diện phần vốn của Nhà nước, phần vốn của doanh nghiệp nhà nước và giữ chức danh quản lý từ Phó trưởng phòng trở lên trong doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước, của doanh nghiệp nhà nước.

7. Bí thư, Phó bí thư Đảng ủy, Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Trưởng công an, chỉ huy trưởng quân sự, cán bộ địa chính, xây dựng, tài chính, tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn.

8. Điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm tra viên, thẩm phán, thư ký tòa án, kiểm toán viên nhà nước, thanh tra viên, chấp hành viên, công chứng viên nhà nước.

9. Người không giữ chức vụ quản lý trong các cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân làm công tác quản lý ngân sách, tài sản của Nhà nước hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ

chức, đơn vị, cá nhân trong các lĩnh vực quy định tại Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Tài sản, thu nhập phải kê khai.

1. Các loại nhà, công trình xây dựng:

a) Nhà, công trình xây dựng khác đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu;

b) Nhà, công trình xây dựng khác chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc giấy chứng nhận quyền sở hữu đứng tên người khác;

c) Nhà, công trình xây dựng khác đang thuê hoặc đang sử dụng thuộc sở hữu của Nhà nước.

2. Các quyền sử dụng đất:

a) Quyền sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng;

b) Quyền sử dụng đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên người khác.

3. Tiền mặt, tiền cho vay, tiền gửi các cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài mà giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

4. Tài sản ở nước ngoài.

5. Ô tô, mô tô, xe máy, tàu, thuyền và những động sản khác mà Nhà nước quản lý (theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký) có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

6. Kim loại quý, đá quý, cổ phiếu, các loại giấy tờ có giá trị chuyển nhượng khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

7. Các khoản nợ phải trả có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

8. Tổng thu nhập trong năm.

Điều 9. Trình tự, thủ tục kê khai, tiếp nhận Bản kê khai

1. Hàng năm, chậm nhất là ngày 30 tháng 11, đơn vị, bộ phận phụ trách công tác tổ chức, cán bộ lập danh sách Người có nghĩa vụ kê khai trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phê duyệt; gửi mẫu Bản kê khai, hướng dẫn và yêu cầu Người có nghĩa vụ kê khai thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được mẫu Bản kê khai, việc kê khai phải được hoàn thành và nộp về cho đơn vị, bộ phận phụ trách công tác tổ chức, cán bộ.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Bản kê khai, đơn vị, bộ phận phụ trách công tác tổ chức cán bộ kiểm tra tính đầy đủ các nội dung phải kê khai; trường hợp Bản kê khai chưa đúng quy định (theo mẫu) thì yêu cầu kê khai lại, thời hạn kê khai lại là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Đơn vị, bộ phận phụ trách công tác tổ chức cán bộ lưu bản chính hoặc bản

sao theo thẩm quyền, gửi 01 bản sao đến cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi sẽ công khai Bản kê khai để thực hiện việc công khai theo quy định.

4. Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Điều 10. Quản lý, sử dụng Bản kê khai

1. Bản kê khai được lưu cùng hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức; Người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm lưu giữ bản sao Bản kê khai của mình; đối với Người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện cấp ủy quản lý (theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ) thì đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ sao y 02 bản, nộp bản gốc cho ban tổ chức cấp ủy cùng cấp, lưu 01 bản sao tại đơn vị mình, gửi 01 bản sao cho cơ quan kiểm tra cấp ủy cùng cấp có thẩm quyền quản lý cán bộ (để phục vụ công tác giám sát và xác minh theo quy định).

Khi Người có nghĩa vụ kê khai được điều động sang cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thì Bản kê khai của người đó phải được chuyển giao cùng hồ sơ cán bộ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị mới. Khi Người có nghĩa vụ kê khai nghỉ hưu, thôi việc thì Bản kê khai của người đó được lưu giữ theo quy định về quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức.

2. Bản kê khai được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Phục vụ cho việc bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, cách chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật đối với Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập;

b) Phục vụ cho hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền trong việc công khai, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, xác minh, kết luận, xử lý về hành vi tham nhũng;

c) Phục vụ yêu cầu khác liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ.

Điều 11. Thủ tục khai thác, sử dụng Bản kê khai

1. Khi cần khai thác, sử dụng Bản kê khai đã lưu cùng hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức, người thực hiện việc khai thác, sử dụng phải có giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu khai thác, sử dụng, trong đó ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đến khai thác, sử dụng và mục đích của việc khai thác, sử dụng.

2. Việc khai thác, sử dụng Bản kê khai được tiến hành tại cơ quan quản lý Bản kê khai; nếu cần thiết phải khai thác, sử dụng tại nơi khác thì phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quản lý Người có nghĩa vụ kê khai và phải có biên bản giao nhận Bản kê khai.

3. Việc khai thác, sử dụng Bản kê khai phải phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

Điều 12. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc kê khai, công khai, quản lý Bản kê khai

1. Tổ chức, chỉ đạo việc kê khai, công khai kịp thời, đúng đối tượng, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng và Nghị định này.

2. Chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định về kê khai, công khai Bản kê khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo việc quản lý, sử dụng, khai thác Bản kê khai theo quy định.

Chương III

CÔNG KHAI BẢN KÊ KHAI VÀ GIẢI TRÌNH VIỆC KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 13. Hình thức, thời điểm công khai Bản kê khai

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức bằng một trong hai hình thức sau: Niêm yết tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc công bố tại cuộc họp với phạm vi như quy định tại Điều 14 Nghị định này vào thời điểm sau tổng kết hàng năm.

2. Vị trí niêm yết phải đảm bảo an toàn, đủ điều kiện để mọi người trong cơ quan, tổ chức, đơn vị có thể xem các Bản kê khai; thời gian niêm yết tối thiểu là 30 ngày liên tục.

3. Việc công khai Bản kê khai phải được thực hiện sau khi đơn vị, bộ phận phụ trách công tác tổ chức cán bộ hoàn thành việc kiểm tra Bản kê khai theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Nghị định này và phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 3 năm sau.

Điều 14. Phạm vi công khai Bản kê khai tại cuộc họp

1. Ở Trung ương:

a) Cán bộ, công chức giữ chức vụ từ Bộ trưởng và tương đương trở lên thì công khai trước đối tượng ghi phiếu tín nhiệm để lấy phiếu tín nhiệm hàng năm.

b) Cán bộ, công chức giữ chức vụ Thứ trưởng, Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương trở lên công khai trước lãnh đạo từ cấp cục, vụ và tương đương trở lên của cơ quan mình.

c) Cán bộ, công chức giữ chức vụ Cục trưởng, Phó cục trưởng, Vụ trưởng, Phó vụ trưởng và tương đương công khai trước lãnh đạo cấp phòng và tương đương trở lên trong đơn vị mình; trường hợp không tổ chức cấp phòng thì công khai trước toàn thể công chức, viên chức trong đơn vị mình.

d) Người có nghĩa vụ kê khai không thuộc diện quy định tại điểm a, b, c trên đây thì công khai trước toàn thể công chức, viên chức thuộc phòng, ban, đơn vị mình. Nếu biên chế của phòng, ban, đơn vị có từ 50 người trở lên và có tổ, đội, nhóm thì công khai trước tổ, đội, nhóm trực thuộc phòng, ban, đơn vị đó.

2. Ở địa phương:

a) Bí thư, Phó bí thư, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân, trưởng các ban của Hội đồng nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công khai trước đối tượng ghi phiếu tín nhiệm để lấy phiếu tín nhiệm hàng năm, gồm lãnh đạo Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc sở, ngành, trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Giám đốc, Phó giám đốc sở, ngành và tương đương, trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công khai trước lãnh đạo cán bộ cấp phòng và tương đương trở lên trực thuộc sở, ngành, cơ quan, đơn vị đó.

c) Bí thư, Phó bí thư, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân, trưởng các ban của Hội đồng nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã công khai trước đối tượng ghi phiếu tín nhiệm hàng năm, gồm lãnh đạo Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã, trưởng phòng, ban, cơ quan, đơn vị trực thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

d) Người có nghĩa vụ kê khai không thuộc diện quy định tại Điểm a, b, c trên đây thì công khai trước toàn thể công chức, viên chức thuộc phòng, ban, đơn vị. Nếu biên chế của phòng, ban, đơn vị có từ 50 người trở lên và có tổ, đội, nhóm thì công khai trước tổ, đội, nhóm trực thuộc phòng, ban, đơn vị đó.

3. Ở doanh nghiệp:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên (quản trị), Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, kiểm soát viên, Kế toán trưởng các Tập đoàn, Tổng công ty (công ty) nhà nước công khai trước Ủy viên Hội đồng thành viên (quản trị), Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, kiểm soát viên, Kế toán trưởng, Trưởng các đơn vị trực thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Chủ tịch Hội đồng thành viên (quản trị), Tổng giám đốc (giám đốc), các Tổng công ty (công ty) trực thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Trưởng các đoàn thể trong Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước.

b) Người đại diện phần vốn của Nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước và giữ chức danh từ Phó Trưởng phòng trở lên trong doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước thì công khai Bản kê khai tại Tập đoàn, Tổng công ty (công ty) nơi cử mình làm đại diện phần vốn trước Ủy viên hội đồng thành viên (quản trị), Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, ban kiểm soát (kiểm soát viên), Kế toán trưởng. Trường hợp người đại diện phần vốn của Nhà nước là cán bộ, công chức, viên chức thì công khai Bản kê khai theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

c) Người có nghĩa vụ kê khai không thuộc diện quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này thì công khai trước tập thể phòng, ban, đơn vị đó. Nếu biên chế của

phòng, ban, đơn vị có từ 50 người trở lên và có tổ, đội, nhóm thì công khai ở tổ, đội, nhóm trực thuộc phòng, ban, đơn vị đó.

Điều 15. Giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm

1. Người có nghĩa vụ kê khai tự giải trình và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, kịp thời của những thông tin về nguồn gốc tài sản tăng thêm.

2. Các loại tài sản tăng thêm phải giải trình nguồn gốc bao gồm:

a) Tài sản quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 8 Nghị định này khi tăng thêm về số lượng hoặc thay đổi về cấp nhà, công trình, loại đất so với kỳ kê khai trước đó.

b) Tài sản quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều 8 Nghị định này khi tăng thêm về số lượng hoặc thay đổi về chủng loại với mức giá trị tăng thêm từ 50 triệu đồng trở lên so với kỳ kê khai trước đó.

3. Việc tự giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm được thực hiện khi kê khai tài sản theo quy định tại Mẫu “Bản kê khai” và khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền.

Điều 16. Giải trình về việc kê khai tài sản, thu nhập

1. Khi có một trong những căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 47 Luật phòng, chống tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền phải có văn bản yêu cầu người dự kiến được xác minh giải trình rõ việc kê khai tài sản, thu nhập của mình.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, người dự kiến được xác minh phải có văn bản giải trình. Nội dung giải trình phải làm rõ tính chính xác, trung thực, đầy đủ, kịp thời trong việc kê khai tài sản, thu nhập; giải trình rõ nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm và những thông tin khác mà cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu và những thông tin khác có liên quan mà cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu.

3. Trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xét thấy nội dung giải trình của người dự kiến được xác minh đã rõ thì không cần tiến hành xác minh mà ban hành ngay kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập của người đó.

Chương IV

XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 17. Quyết định xác minh tài sản, thu nhập

1. Trong trường hợp xét thấy việc giải trình của người dự kiến được xác minh chưa rõ thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền ban hành quyết định xác minh tài sản, thu nhập (sau đây gọi tắt là quyết định xác minh).

2. Quyết định xác minh phải có các nội dung sau:

a) Căn cứ ban hành quyết định xác minh;

- b) Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của người được xác minh;
- c) Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của người xác minh; trường hợp thành lập đoàn xác minh thì phải ghi rõ họ, tên, chức vụ, nơi công tác của Trưởng đoàn, thành viên đoàn xác minh (gọi chung là người xác minh);
- d) Nội dung xác minh;
- đ) Thời hạn xác minh;
- e) Nhiệm vụ, quyền hạn của người xác minh;
- g) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị phối hợp (nếu có).

3. Thời hạn xác minh là 15 ngày làm việc, trường hợp phức tạp thì thời hạn tối đa không quá 30 ngày làm việc.

4. Trong trường hợp nội dung xác minh có tình tiết phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, địa bàn xác minh rộng thì người quyết định xác minh thành lập đoàn xác minh và có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan cử cán bộ tham gia đoàn xác minh.

Điều 18. Cơ quan, đơn vị xác minh tài sản, thu nhập

1. Trong trường hợp người được xác minh do cấp ủy đảng quản lý thì cơ quan có thẩm quyền xác minh là cơ quan Kiểm tra đảng cùng cấp, cụ thể như sau:

a) Cơ quan Kiểm tra đảng cấp Trung ương có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh là cán bộ, công chức thuộc diện Trung ương quản lý; trường hợp cần thiết thì trung tập cán bộ của Thanh tra Chính phủ tham gia xác minh;

b) Cơ quan Kiểm tra đảng cấp tỉnh có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh là cán bộ, công chức thuộc diện ban thường vụ tỉnh ủy và cấp tương đương quản lý; trường hợp cần thiết thì trung tập cán bộ của thanh tra tỉnh, thanh tra bộ tham gia xác minh;

c) Cơ quan Kiểm tra đảng cấp huyện có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh là cán bộ, công chức thuộc diện Ban Thường vụ huyện ủy và cấp tương đương quản lý; trường hợp cần thiết thì trung tập cán bộ của thanh tra huyện tham gia xác minh.

2. Trong trường hợp người được xác minh công tác tại các cơ quan của Đảng mà không thuộc diện cấp ủy quản lý thì đơn vị có thẩm quyền xác minh được xác định như sau:

a) Đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan Đảng ở cấp Trung ương, cấp tỉnh có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh đang công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đó;

b) Ban Tổ chức huyện ủy và tương đương có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh đang công tác tại cơ quan Đảng ở cấp huyện, cấp xã.

3. Trong trường hợp người được xác minh không thuộc diện cấp ủy quản lý, không công tác tại các cơ quan của Đảng thì cơ quan có thẩm quyền xác minh được xác định như sau:

a) Ở cấp Trung ương: Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, đơn vị phụ trách tổ chức, cán bộ của cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh đang công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Trong trường hợp cần thiết thì cơ quan thanh tra chủ trì, phối hợp, huy động cán bộ của đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ tham gia xác minh.

b) Ở cấp tỉnh: Thanh tra tỉnh có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong trường hợp cần thiết thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp, huy động cán bộ của Sở Nội vụ, của thanh tra sở tham gia xác minh.

Thanh tra sở có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc sở. Trong trường hợp cần thiết thanh tra sở chủ trì, phối hợp, huy động cán bộ của đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc sở tham gia xác minh.

c) Ở cấp huyện: Thanh tra huyện có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cán bộ, công chức cấp xã. Trong trường hợp cần thiết thanh tra huyện chủ trì, phối hợp, huy động cán bộ của phòng nội vụ, phòng, ban chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tham gia xác minh.

d) Ở doanh nghiệp nhà nước: Đơn vị phụ trách công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ, tổ chức cán bộ có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh công tác tại tổ chức, đơn vị thuộc doanh nghiệp đó.

4. Cơ quan thanh tra, kiểm tra, đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ thuộc các cơ quan khác của Nhà nước ở Trung ương, cơ quan Trung ương của các đoàn thể, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh công tác tại cơ quan, tổ chức đó mà không thuộc diện cấp ủy quản lý.

Đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ có thẩm quyền xác minh đối với người được xác minh công tác tại cơ quan cấp huyện của tổ chức chính trị - xã hội; trường hợp cần thiết thì có văn bản đề nghị Ủy ban kiểm tra cấp huyện phối hợp tiến hành xác minh.

5. Thanh tra Chính phủ có thẩm quyền xác minh lại việc xác minh tài sản, thu nhập của các cơ quan quy định tại Khoản 3 Điều này, khi phát hiện có vi phạm pháp luật.

Điều 19. Nội dung xác minh tài sản, thu nhập

Nội dung xác minh tài sản, thu nhập là tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng, đúng thời hạn của những thông tin về số lượng, giá trị các loại tài sản, các khoản

thu nhập, mô tả về tài sản, thu nhập, biến động tài sản, việc giải trình về biến động tài sản, nguồn gốc tài sản tăng thêm và những nội dung khác có liên quan trong Bản kê khai của người được xác minh.

Điều 20. Hoạt động xác minh tài sản, thu nhập

Trong quá trình xác minh tài sản, thu nhập, người xác minh tiến hành các hoạt động sau:

1. Nghiên cứu hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nội dung xác minh;
2. Làm việc trực tiếp với người được xác minh;
3. Xác minh tại chỗ đối với tài sản, thu nhập được xác minh;
4. Làm việc với cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về tài sản, thu nhập được xác minh;
5. Làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn - kỹ thuật về tài sản, thu nhập được xác minh để đánh giá, giám định tài sản, thu nhập đó;
6. Làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác để phục vụ cho việc xác minh tài sản, thu nhập;
7. Hoạt động khác cần thiết cho việc xác minh tài sản, thu nhập.

Điều 21. Quyền hạn, trách nhiệm của người xác minh

1. Yêu cầu người được xác minh giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung xác minh.
2. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung xác minh cung cấp thông tin, tài liệu đó.
3. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết ngăn chặn hành vi tẩu tán tài sản, thu nhập, hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động xác minh.
4. Bảo đảm tính khách quan, trung thực, chính xác, kịp thời, đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định xác minh.
5. Giữ bí mật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình xác minh.
6. Báo cáo kết quả xác minh với người thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung báo cáo.

Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan

Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan công an, cơ quan quản lý nhà, đất, cơ quan thuế, ngân hàng và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm:

1. Cử người làm việc với người xác minh để phục vụ hoạt động xác minh;
2. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung xác minh và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

3. Tiến hành các hoạt động thuộc phạm vi thẩm quyền, chuyên môn của mình để phục vụ cho việc xác minh, làm rõ các thông tin cần thiết trong quá trình xác minh hoặc ngăn chặn hành vi tẩu tán tài sản, thu nhập, hành vi cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập.

Điều 23. Biên bản làm việc

1. Các buổi làm việc giữa, người xác minh với người được xác minh, giữa người xác minh với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan phải được lập biên bản.

2. Biên bản làm việc phải có các nội dung sau:

- a) Thời gian, địa điểm làm việc;
- b) Thành phần tham gia;
- c) Nội dung làm việc;
- d) Nội dung được thống nhất tại buổi làm việc;
- đ) Ý kiến bảo lưu (nếu có).

Điều 24. Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc xác minh, người xác minh phải có báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập gửi người ban hành quyết định xác minh.

2. Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập phải có các nội dung sau:

- a) Nội dung xác minh, hoạt động xác minh đã được tiến hành và kết quả xác minh;
- b) Nhận xét của người xác minh về việc kê khai tài sản, thu nhập;
- c) Kiến nghị việc xử lý đối với Người có nghĩa vụ kê khai không trung thực.

Điều 25. Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả xác minh, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý Người có nghĩa vụ kê khai phải kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập.

2. Nội dung kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập phải nêu rõ sự phù hợp hay không phù hợp giữa Bản kê khai và kết quả xác minh. Trường hợp có sự không phù hợp giữa kết quả xác minh và bản kê khai thì kết luận không trung thực và nêu rõ sự sai lệch về số lượng tài sản, thu nhập, thông tin mô tả về tài sản, thu nhập, biến động tài sản, thu nhập, nguồn gốc tài sản tăng thêm; quyết định hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý Người có nghĩa vụ kê khai không trung thực.

Kết luận về sự minh bạch phải gửi cho người được xác minh.

3. Trường hợp người được xác minh tài sản, thu nhập đề nghị xem xét lại kết luận thì người có thẩm quyền kết luận có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị. Trường hợp người được xác minh không đồng ý thì kiến nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền kết luận xem xét giải quyết. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, người nhận được kiến nghị phải xem xét, và trả lời người được xác minh.

Điều 26. Công khai kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu công khai bản kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức đã yêu cầu xác minh, người đã ban hành kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập phải công khai bản kết luận đó.

2. Đối với việc xác minh tài sản, thu nhập phục vụ cho việc miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật hoặc khi có hành vi tham nhũng thì người đã ban hành kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập phải công khai ngay bản kết luận đó.

3. Bản kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập được công khai tại các địa điểm sau đây:

a) Trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người được xác minh tài sản, thu nhập làm việc;

b) Tại hội nghị cử tri nơi người được xác minh tài sản, thu nhập ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;

c) Tại kỳ họp hoặc Đại hội, nơi người được xác minh tài sản, thu nhập được đề cử đề Quốc hội, Hội đồng nhân dân hoặc Đại hội của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội bầu, phê chuẩn.

Điều 27. Hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập

Việc xác minh tài sản, thu nhập phải được lập thành hồ sơ; hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập được quản lý tại cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xác minh. Hồ sơ xác minh gồm có:

1. Quyết định xác minh; biên bản làm việc; giải trình của người được xác minh; báo cáo kết quả xác minh;

2. Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập;

3. Văn bản yêu cầu, kiến nghị của người ban hành quyết định xác minh, người xác minh;

4. Kết quả đánh giá, giám định trong quá trình xác minh (nếu có);

5. Các tài liệu khác có liên quan đến việc xác minh.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ

MINH BẠCH TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 28. Xử lý vi phạm về thời hạn trong minh bạch tài sản, thu nhập

Người tổ chức việc kê khai, việc công khai chậm; người kê khai, giải trình chậm; người tổng hợp, báo cáo kết quả về minh bạch tài sản, thu nhập chậm so với thời hạn quy định tại Nghị định này mà không có lý do chính đáng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật như sau:

1. Áp dụng hình thức kỷ luật khiển trách đối với người thực hiện chậm trên 15 ngày đến 30 ngày;
2. Áp dụng hình thức kỷ luật cảnh cáo đối với người thực hiện chậm trên 30 ngày đến 45 ngày;
3. Áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một bậc so với hình thức kỷ luật cảnh cáo đối với người thực hiện chậm trên 45 ngày.

Điều 29. Xử lý kỷ luật đối với người kê khai tài sản, thu nhập, giải trình nguồn gốc tài sản tặng thêm không trung thực

Người kê khai tài sản, thu nhập, người giải trình nguồn gốc tài sản tặng thêm không trung thực thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật như sau:

- a) Đối với cán bộ áp dụng một trong các hình thức kỷ luật: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức, bãi nhiệm;
- b) Đối với công chức áp dụng một trong các hình thức kỷ luật: Khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức;
- c) Đối với viên chức áp dụng một trong các hình thức kỷ luật: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức;
- đ) Đối với người làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước áp dụng một trong các hình thức kỷ luật: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức;
- đ) Đối với người làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân áp dụng theo quy định về xử lý kỷ luật trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

Điều 30. Xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập

1. Người yêu cầu xác minh, người ban hành quyết định xác minh, người xác minh, người có thẩm quyền kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập có hành vi vi phạm các quy định về xác minh tài sản, thu nhập thì tùy theo tính chất, mức độ bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp làm phương hại đến người được xác minh thì có trách nhiệm khắc phục hậu quả và cải chính công khai bằng văn bản; văn bản phải được gửi cho người được xác minh, cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc.

2. Người đứng đầu, người được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin, tài liệu trong các cơ quan, đơn vị liên quan đến quản lý về đất đai, nhà, công trình kiến trúc, thuế, tài chính, ngân hàng và các cơ quan, đơn vị có liên quan khác không

thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời yêu cầu phục vụ xác minh thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Người tiết lộ thông tin hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập khi chưa được người có thẩm quyền cho phép thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với hành vi vi phạm các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập

1. Đối với cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

2. Đối với người làm việc trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thực hiện theo quy định về xử lý kỷ luật trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

3. Đối với người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo quy định về xử lý kỷ luật trong doanh nghiệp nhà nước.

4. Đối với người làm việc trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định về xử lý kỷ luật của tổ chức đó.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả về minh bạch tài sản, thu nhập

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp kết quả kê khai, công khai, xác minh, kết luận và xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập, quản lý bản kê khai đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện quản lý của mình; định kỳ báo cáo kết quả về cơ quan thanh tra cùng cấp.

2. Ban Tổ chức đảng các cấp quản lý bản kê khai, tổng hợp kết quả kê khai đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện cấp ủy quản lý theo quy định về phân cấp cán bộ của Đảng; định kỳ gửi số liệu tổng hợp kết quả kê khai về cơ quan thanh tra cùng cấp.

3. Cơ quan Nội vụ các cấp hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp kết quả kê khai, xác minh, kết luận và xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập đối với người kê khai đang công tác tại cơ quan của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách, tài sản nhà nước; định kỳ báo cáo kết quả về cơ quan thanh tra cùng cấp.

4. Cơ quan Kiểm tra đảng các cấp tổng hợp kết quả xác minh, kết luận, công khai, xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện cấp ủy quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ của Đảng; định kỳ gửi số liệu tổng hợp về cơ quan thanh tra cùng cấp.

5. Cơ quan Thanh tra nhà nước các cấp hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả kê khai, công khai, xác minh, kết luận, xử lý vi

phạm về minh bạch tài sản, thu nhập trong phạm vi bộ, ngành, địa phương mình; định kỳ báo cáo kết quả về cơ quan thanh tra nhà nước cấp trên.

Thanh tra Chính phủ hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả kê khai, công khai, xác minh, kết luận, xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập trong phạm vi cả nước.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức, chỉ đạo, tuyên truyền, phổ biến, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập trong phạm vi bộ, ngành, địa phương, cơ quan mình.

b) Rà soát, bãi bỏ theo thẩm quyền; kiến nghị các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bãi bỏ các quy định trái với các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập tại Luật phòng, chống tham nhũng và Nghị định này.

c) Khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích, xử lý nghiêm minh người có hành vi vi phạm quy định về minh bạch tài sản, thu nhập.

Điều 33. Giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát việc thực hiện pháp luật về minh bạch tài sản, thu nhập.

2. Khi cần thiết, cơ quan nhà nước có trách nhiệm mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tham gia giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về minh bạch tài sản, thu nhập. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm cung cấp thông tin, cử người tham gia khi được yêu cầu.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tiếp nhận các ý kiến phản ánh của nhân dân, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về minh bạch tài sản, thu nhập.

4. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu bất minh về tài sản, thu nhập thì Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên.

5. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn có quyền phát hiện, kiến nghị xử lý hành vi vi phạm pháp luật về minh bạch tài sản, thu nhập của cá nhân cư trú ở cấp xã, khu dân cư nhưng công tác ở nơi khác.

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2013.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập và Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 9 tháng 3 năm 2007 về minh bạch tài sản, thu nhập.

Điều 35. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng